

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HC-PT
Ngày 9-4-2024
V/v “*kiếu kiện yêu cầu hủy
quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng;

Các Thẩm phán:

Ông Lê Đình Nam;

Bà Đinh Thị Như Phượng.

- Thư ký phiên toà: Bà Lữ Thị Như Quỳnh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:
Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày, từ ngày 3 đến ngày 9 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT- HC ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Bà **Mai Thị H**; địa chỉ: Số 40 Ngõ Mây, tổ 2 phường Đoàn Kết, thị xã AYun Pa, tỉnh Gia Lai.

Bà Mai Thị H vắng mặt.

2. Người bị kiện:

Chi cục thuế khu vực A; địa chỉ: 68A đường Nguyễn Huệ, phường Hòa Bình, thị xã AYun Pa, tỉnh Gia Lai; do ông **Lê Tuấn T**, Chi cục trưởng chi cục thuế khu vực A, làm đại diện theo pháp luật.

Ông **Lê Tuấn T** có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3. Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Số 63 đường Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai; do ông **Nguyễn Trường S**, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, làm đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai: Ông **Đặng Xuân T**, Phó của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai (giấy ủy quyền ngày 3-4-2024).

Đặng Xuân Toàn có mặt.

1.4. Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Số 44 đường Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai; do ông **Bạch Thanh L**, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Ông **Đỗ Minh S**, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ông Sơn có mặt.

1.5. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A; địa chỉ: Số 63 đường Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai; do ông **Võ Văn N**, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A, làm đại diện theo pháp luật.

Ông **Võ Văn N** có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Người khởi kiện là bà Mai Thị H trình bày:

Bà là vợ của liệt sỹ Trần Văn L.

Do không có nhà ở, nên bà xin cấp đất làm nhà và xin miễn nộp tiền thuế sử dụng đất.

Ngày 26-2-1994, bà được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã A cấp 450 m² đất theo Quyết định số 04/QĐ-UB.

Bà đã nộp 65.000 đồng tiền lệ phí và không nộp tiền sử dụng đất.

Sau khi nhận đất, bà sử dụng ổn định đến nay. Năm 2008, bà tiếp tục nộp 196.000 đồng tiền thuế nhà đất.

Quá trình sử dụng, bà khai hoang thêm 133,2m² đất, tổng diện tích đất bà đang sử dụng là 583,2m².

Tháng 8 năm 2022, bà làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất trên.

Sau khi nhận hồ sơ của bà, đến ngày hẹn trả kết quả thì cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A hướng dẫn bà làm thủ tục để xét miễn, giảm tiền sử dụng đất. Bà nghĩ đó là trình tự hành chính thông thường, nên đã làm thủ tục theo hướng dẫn.

Sau đó, UBND thị xã A giao cho UBND phường Đ xác minh, xem xét, đối với trường hợp của bà.

Sau khi xác minh, UBND phường Đ ra Công văn số 21/CV- UBND ngày 14-2-2023, kết luận trường hợp của bà không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

Ngày 17-2-2023, Chi cục thuế khu vực A (sau đây viết tắt là Chi cục thuế khu vực) ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT, yêu cầu bà nộp 682.500.000 đồng.

Do không chấp nhận, nên bà đã khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A hủy Công văn số 21/CV- UBND ngày 14-2-2023 và Thông báo nộp tiền sử dụng đất trên, đồng thời đề nghị Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, chi nhánh thị xã A thực hiện các thủ tục để UBND thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 12, diện tích 583,2m² tại địa chỉ số nhà 40 Ngô Mây, tổ 2, phường Đ, thị xã A.

Trong quá trình Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết vụ án, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A đã điều chỉnh hạn mức đất ở và chuyển phiếu thông tin địa chính gửi lại cho Chi cục thuế khu vực.

Ngày 19-5-2023, Chi cục thuế khu vực ra thông báo nộp tiền sử dụng đất mới, thay thế Thông báo ngày 17-2-2023, xác định số tiền sử dụng đất bà phải nộp là 438.750.000 đồng.

Sau phiên đối thoại tại Tòa án, bà đồng ý theo diện tích 350 m² đất ở còn lại là đất vườn, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A tiếp tục điều chỉnh lại phiếu thông tin địa chính xác định diện tích đất ở 350m², còn lại là đất vườn.

Ngày 20-9-2023, Chi cục thuế khu vực ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2360321-TK0002679/TB-CCT để xác định lại số tiền sử dụng đất bà phải nộp là 341.250.000 đồng theo khoản 2 Điều 20 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ (Quy định các trường hợp chưa nộp tiền sử dụng đất) xác định số tiền sử dụng đất bà phải nộp là 341.250.000 đồng.

Bà H không chấp nhận và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

2. Người bị kiện là Chi cục thuế khu vực A trình bày:

Sau khi nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ 12, địa chỉ số 40 Ngô Mây, tổ 2, phường Đ, thị xã A, được UBND huyện A cấp đất theo Quyết định 04/QĐ-UB ngày 26-2-1994, có kèm Phiếu chuyển thông tin số 98 ngày 16-2-2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã A và Công văn 21/CV-UBND ngày 14-2-2023 của UBND phường Đ.

Căn cứ khoản 4 Điều 100 Luật đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị Định 45/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, Bảng giá đất ở tại đô thị ban hành theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20-12-2019 của UBND tỉnh Gia Lai là 1.950.000đ/m², người bị kiện đã xác định tiền sử dụng đất mà bà H phải nộp là 182.500.000 đồng và ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT ngày 17-2-2023.

Ngày 16-5-2023, người bị kiện nhận được Phiếu chuyển thông tin số 297 ngày 16-5-2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A, có điều chỉnh thông tin địa chính đối với thửa đất của bà H.

Căn cứ vào phiếu chuyển thông tin này, người bị kiện đã ra thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 19-5-2023, thay thế thông báo ngày 17-2-2023, thông báo số tiền bà H phải nộp là 438.750.000 đồng.

Sau khi đối thoại tại Tòa án, các bên thống nhất diện tích đất ở là 350m², Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã A đã thay thế Phiếu chuyển thông tin địa chính.

Căn cứ vào phiếu chuyển thông tin địa chính số 726/PCTTĐC ngày 08/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai A, người bị kiện đã ra thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 20-9-2023, thay thế Thông báo ngày 19-5-2023, thông báo số tiền bà H phải nộp là 341.250.000 đồng.

Bà H cho rằng người bị kiện áp dụng sai Luật đất đai, người bị kiện thấy rằng có thay đổi căn cứ pháp luật để áp dụng thì vẫn không thay đổi căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp của bà H, không có căn cứ nào xác định bà H đã nộp tiền sử dụng đất hoặc được miễn, giảm nộp tiền sử dụng đất.

Đối với tài liệu là “*sổ cấp đất xây dựng cơ bản 1994*” mà Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A đã nộp, trường hợp của bà H có cột mục ghi mức giảm 100% thì đó là sổ theo dõi của cơ quan Phòng Tài nguyên và Môi trường, không phải là căn cứ để người bị kiện xác định bà H đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

Pháp luật mà người bị kiện áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính của bà H là đúng; không có căn cứ nào xác định bà H đã nộp tiền sử dụng đất hoặc được miễn, giảm nộp tiền sử dụng đất.

Người bị kiện không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai trình bày:

Về chế độ miễn giảm tiền sử dụng đất, UBND thị xã A đã có Công văn số 212 ngày 18-1-2023 giao cho UBND phường Đ đã xác minh và kết luận, đối với trường hợp của bà Mai Thị H.

UBND phường Đ đã xem xét, xác minh theo đúng điều kiện đã được quy định trong Quyết định 13/2014 ngày 31-7-2014 của UBND tỉnh Gia Lai, xác định bà H không đủ điều kiện để miễn, giảm tiền sử dụng đất.

Hiện nay, tại UBND thị xã A và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A không có tài liệu nào khác lưu trữ liên quan đến việc ra Quyết định giao đất cho bà Mai Thị H ở thời điểm năm 1994 và cũng không có tài liệu nào về việc xác định bà H đã được miễn nộp tiền sử dụng đất ở thời điểm năm 1994.

“Sổ theo dõi” mà Tòa án đã thu thập được, là do ông Trần Danh Xuân ghi chép; tại thời điểm đó, ông Xuân là chuyên viên của Phòng Địa chính huyện Ayun Pa, sau này ông Xuân là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A, và hiện ông Xuân đã nghỉ hưu.

“Sổ theo dõi” này là sổ ghi chép cá nhân của ông Xuân, nên bây giờ không ai có thể lý giải cột mục của bà H có ghi mức giảm 100% là giảm tiền gì.

Người khởi kiện trình bày, bà đã được miễn giảm tiền sử dụng đất từ năm 1994 là không có căn cứ; các trình tự thủ tục các cơ quan UBND phường Đ đã thực hiện, Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A và người bị kiện đã thực hiện là theo đúng trình tự.

UBND thị xã A không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị H.

3.2. UBND phường Đ, thị xã A trình bày:

Ủy ban nhân dân phường Đ thực hiện theo Công văn số 212/UBND- TH ngày 18-1- 2023 của UBND thị xã A và Văn bản số 09/BC-TN&MT ngày 13-1-2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A về việc kiểm tra xác minh chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng, là bà Mai Thị H.

Căn cứ điểm b, khoản 3 Điều 16 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/02/2020 của UBTV Quốc Hội, bà Mai Thị H được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng đối với vợ liệt sỹ.

Căn cứ khoản 4 Điều 16 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/02/2020 của UBTV Quốc Hội quy định vợ hoặc chồng liệt sỹ sống cô đơn mới được hưởng tuất nuôi dưỡng hàng tháng, bà H là vợ liệt sỹ, nhưng không phải sống cô đơn vì có con gái là Trần Thị Hà cùng trú tại tổ 2, phường Đoàn Kết, thị xã A, nên bà không hưởng tuất nuôi dưỡng hàng tháng; khi được hưởng tuất nuôi dưỡng hàng tháng thì mới được miễn nộp tiền sử dụng đất; bà H không thuộc trường hợp này theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 13/2014 ngày 31-7-2014 của UBND tỉnh Gia Lai.

Bà H là thân nhân liệt sỹ, hưởng tuất hàng tháng thì được giảm 70% tiền sử dụng đất.

Tuy nhiên, điều kiện để được giảm 70% tiền sử dụng đất thì phải căn cứ khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 2 chương 1 Quyết định 13/2014 ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh Gia Lai; bà H phải thật sự khó khăn về nhà ở (*nhà ở dưới 28m²*).

Qua xác minh, bà H có căn nhà xây cấp 4 diện tích là 62,9m² nên không thực sự khó khăn về nhà ở và UBND phường Đra Công văn số 21/CV-UBND ngày 14-2-2023, xác định bà H không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

UBND phường Đoàn Kết, thị xã A không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị H.

3.3. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A trình bày:

Bà H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ 12, địa chỉ 40 Ngô Mây, tổ 2, phường Đoàn kết, thị xã A, được UBND huyện A cấp đất theo Quyết định 04/QĐ-UB ngày 26-2-1994.

Sau khi nhận hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A đã yêu cầu bà H bổ sung hồ sơ xét miễn, giảm tiền sử dụng đất.

Xác định diện tích đất bà H sử dụng là 583,2 m², được cấp theo quyết định 04/QĐ- UB ngày 26-2-1994 là 450m², bà H khai hoang thêm 133,2 m².

Đối với diện tích được cấp theo quyết định số 04/QĐ-UB ngày 26-2-1994 là 450 m², đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 4 Điều 100 Luật đất đai, xác định hạn mức đất ở theo khoản 2 Điều 5 Quyết định 14/2015 ngày 26-6-2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; theo đó, trong hạn mức là 200 m², vượt hạn mức là 250 m². Sau khi có Công văn 21/CV-UBND ngày 14-2-2023 của UBND phường Đ, thị xã A, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A đã chuyển hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính cho người bị kiện xác định nghĩa vụ tài chính đối với bà H.

Người bị kiện đã ra thông báo nộp tiền sử dụng đất, bà H không đồng ý nên đã khởi kiện tại Tòa án.

Khi Tòa án giải quyết vụ án, đã xác định lại hạn mức đất ở đối với bà H; căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật đất đai 2013, hạn mức đất ở của bà H 450 m² là trong hạn mức, nên đã điều chỉnh phiếu chuyển thông tin số 297 ngày 16-5-2023 gửi cho người bị kiện để xác định lại nghĩa vụ tài chính của bà H.

Việc lập Phiếu thông tin địa chính, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A đã thực hiện theo Phụ lục số 01 /LCHS và Thông tư số 88/2016/TT-BTNMT-BTC ngày 22-6-2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Bà H cho rằng Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A làm sai thông tin, là không đúng.

Nguồn gốc đất do UBND phường xác định, bà H được cấp đất theo khoản 4 Điều 100 Luật đất đai.

Sau khi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A trích từ sổ cấp đất năm 1994 thì bà H chỉ được cấp diện tích 350 m² đất xây dựng nhà ở cơ bản.

Tại phiên đối thoại, bà H đồng ý với diện tích đất ở là 350m² nên ngày 8-9-2023, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A đã điều chỉnh diện tích đất ở của bà H là 350m², còn lại là đất vườn và đã chuyển phiếu thông địa chỉ cho người bị kiện xác định lại nghĩa vụ tài chính của bà H.

Tại sổ theo dõi cấp đất cơ bản 1994 có cột mục ghi bà H mức giảm 100%, mức giảm đó là giảm tiền phí, không phải là mức giảm tiền sử dụng đất; tài liệu này không phải căn cứ xác định bà H được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bị kiện không rút kháng cáo.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa một phần bản án sơ thẩm; đồng thời, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không buộc người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính thì Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT ngày

17-2-2023 của Chi cục thuế khu vực A; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0001044/TB-CCT ngày 19-5-2023 của Chi cục thuế khu vực A; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0002679/TB-CCT ngày 20-9-2023 của Chi cục thuế khu vực A là các quyết định hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện này, là đúng pháp luật.

[1.2] Đối với yêu cầu của người khởi kiện buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A thực hiện các thủ tục để Ủy ban nhân dân thị xã A thực hiện nhiệm vụ, công vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Mai Thị H thừa đất số 35, tờ bản đồ số 12, diện tích 583,2m² tại số 40 Ngô Mây, tổ 2, phường Đ, thị xã A, thì bà Mai Thị H đã có văn bản đề nghị Tòa án không giải quyết, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[1.3] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Người khởi kiện khiếu kiện quyết định hành chính của Chi cục thuế khu vực A, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật tổ tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về trình tự, thủ tục ban hành:*

Việc Chi cục thuế khu vực A ban hành các Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT ngày 17-02-2023; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0001044/TB-CCT ngày 19-5-2023; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0002679/TB-CCT ngày 20-9-2023 là đúng thẩm quyền, đúng trình tự và thủ tục theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Luật Quản lý thuế; Điều 12 của Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22-6-2016 giữa Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa đất do bà Mai Thị H được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Ayun Pa cấp theo Quyết định số 04/QĐ-UB ngày 26-2-1994 giao đất xây dựng cơ bản với diện tích 450 m². Bà H sử dụng ổn định từ đó đến nay, khi nhận quyết định bà nộp số tiền 65.000 đồng và đến nay không nộp khoản tiền sử dụng đất nào. Trong quá trình sử dụng đất, bà H khai hoang thêm 133,2 m², nên tổng diện tích sử dụng đất bà H sử dụng là 583,2m². Diện tích đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 12, tại địa chỉ số 40 Ngô Mây, tổ 2, phường Đoàn Kết, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Đây là diện tích đất ở duy nhất của bà H đến hiện nay. Hiện trên đất có hai căn nhà: một nhà gỗ, lợp ngói diện tích khoảng 20m², tình trạng nhà cũ được dựng từ năm 1994, một căn nhà xây cấp 4 diện tích 62,9m².

Ngày 1-8-2022, bà H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất có nguồn gốc nêu trên. Bà H được hướng dẫn làm thủ tục để xét miễn giảm tiền sử dụng đất và UBND thị xã A đã giao cho UBND phường Đ xác minh, xem xét. Tại Công văn số 21/CV-UBND ngày 14-2-2023 của UBND phường Đoàn Kết, đã thực hiện Công văn số 212/UBND-TH ngày 18-1-2023 của UBND thị xã A và Văn bản số 09 ngày 13-1-2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường kết luận là bà Mai Thị H, không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 17-2- 2023, Chi cục Thuế khu vực ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT số tiền 682.500.000 đồng. Bà H không chấp nhận với thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục Thuế khu vực và Công văn số 21/CV- UBND ngày 14-2-2023 của UBND phường Đ nên bà đã khởi kiện yêu cầu hủy 02 Quyết định này tại Tòa án nhân dân thị xã A.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, Chi nhánh Văn phòng đăng đất đai thị xã A hai lần thay đổi phiếu chuyển thông tin địa chính và Chi cục Thuế khu vực hai lần thay đổi thông báo nộp tiền sử dụng đất. Lần đầu Chi nhánh văn phòng đăng đất đai Ayun Pa điều chỉnh bổ sung về hạn mức, đất ở trong hạn mức là 200m², ngoài hạn mức là 250m², áp dụng khoản 3 Điều 103 của Luật đất đai năm 2013 điều chỉnh thành hạn mức đất ở là 450m² nên ngày 19-5-2023 Chi cục Thuế đã ra lại thông báo nộp tiền sử dụng đất với số tiền là 438.750.000 đồng. Lần 2 sau khi trích từ sổ cấp đất năm 1994 và Quyết định số 04/QĐ-UB ngày 26-2-1994 được lưu trữ từ kho lưu trữ lịch sử của tỉnh Gia Lai thì bà H được cấp diện tích 350m², Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã điều chỉnh diện tích và chuyển phiếu thông địa chính cho Chi cục Thuế khu vực; ngày 20-9-2023 Chi cục Thuế khu vực ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với bà H là 341.250.000 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ngày 22-11-2023, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã A có Văn bản số 384/CNVPĐKĐĐ về việc ý kiến đối với hồ sơ của bà Mai Thị H, theo đó xác định: *“Hồ sơ bà Mai Thị H đủ điều kiện cấp GCN theo Khoản 4, Điều 100, Điều 101 Luật đất đai; Điểm d, Khoản 2; Điểm c, Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ”* và *“Việc xác định bà H có được miễn giảm tiền sử dụng đất **cần phải được xác định lại** do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 38/2023/QĐ- UBND ngày 02-10-2023 về việc bãi bỏ các quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, trong đó có việc bãi bỏ Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 31-7-2014 về việc ban hành quy định chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Gia Lai”*.

Như vậy, trường hợp của bà Mai Thị H cần phải xác định lại nghĩa vụ tài chính, nên cần thiết phải hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0002679/TB-CCT ngày 20-9-2023 của Chi cục thuế khu vực Ayun Pa - Phú Thiện - Ia Pa.

[2.2] Xét kháng cáo của người khởi kiện đối với các quyết định hành chính có liên quan:

Khoản 1 Điều 6 Luật tổ tụng hành chính quy định, trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện.

Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện, bà H khởi kiện Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0001044/TB-CCT ngày 19-5-2023 của Chi cục thuế khu vực A và sau đó Thông báo này được thay thế bằng các Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT ngày 17-02-2023 và Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0002679/TB-CCT ngày 20-9-2023, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến các quyết định hành chính có liên quan là các Thông báo nộp tiền sử dụng đất ban hành trước, mà chỉ hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất cuối cùng là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần sửa Bản án sơ thẩm, hủy các Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT ngày 17-2-2022, hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0001044/TB-CCT ngày 19-5-2023 và hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0002679/TB-CCT ngày 20-9-2023 của Chi cục thuế khu vực A.

[2.3]. Người bị kiện là Chi cục thuế khu vực A kháng cáo bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án kiến nghị với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã A hủy bỏ Phiếu chuyển thông tin địa chính số: 726/PCTTDC ngày 08-9-2023, lập lại phiếu chuyển thông tin theo nhận định của Tòa án và yêu cầu bà Mai Thị H cung cấp đầy đủ hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Thông tư số: 80/2021/TT-BTC ngày 29-9-2021 của Bộ Tài chính, để làm cơ sở Chi cục thuế ban hành thông báo mới theo phán quyết của Tòa án.

Xét nội dung kháng cáo thấy rằng, Phiếu chuyển thông tin số 726/PCTTDC ngày 08-9-2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã A không phải là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30 của Luật tổ tụng hành chính. Do đó, Tòa án không có thẩm quyền xem xét, hủy Phiếu chuyển thông tin số này. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 của Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22-6-2016 giữa Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về

hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất thì Văn phòng đăng ký đất đai là cơ quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin ghi trên Phiếu chuyển thông tin. Đồng thời theo quy định tại Điều 29 của Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19-5-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính và Điều 15 của Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30-6-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai là cơ quan quản lý hồ sơ địa chính và cũng là cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai ở địa phương, nên chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A buộc phải xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp của bà Mai Thị H để có cơ sở cho Chi cục thuế khu vực A ra Thông báo thuế mới.

Toà án cấp sơ thẩm không quyết định nội dung trên, là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, buộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã A thực hiện nhiệm vụ, công vụ ban hành Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính mới đối với trường hợp của bà Mai Thị H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 106; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 3 Điều 229, khoản 4 Điều 233 và khoản 2 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện là bà Mai Thị H.
2. Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là Chi cục thuế khu vực A.
3. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 22-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai như sau:

Áp dụng Điều 108, 109 Luật Đất đai; Điều 3 của Luật quản lý thuế; Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H.

Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 2360321-TK0000267/TB-CCT ngày 17-2-2022.

Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất mới thay thế số LTB 2360321-TK0001044/TB-CCT ngày 19-5-2023.

Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất mới thay thế số LTB 2360321-TK0002679/TB-CCT ngày 20-9-2023 của Chi cục thuế khu vực A.

Buộc Chi cục Thuế khu vực A thực hiện nhiệm vụ công vụ ban hành Thông báo thuế mới đối với bà Mai Thị H theo quy định của pháp luật.

Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, chi nhánh thị xã A thực hiện nhiệm vụ, công vụ và ban hành Phiếu chuyển thông tin theo quy định của pháp luật để xác định nghĩa vụ tài chính mới thay thế Phiếu chuyển thông tin số 726/PCTTDC ngày 8-9-2023 đối với bà Mai Thị H.

Về án phí hành chính sơ thẩm:

Chi cục Thuế khu vực A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Bà Mai Thị H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Chi cục Thuế khu vực A không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; hoàn trả lại cho Chi cục Thuế khu vực A 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002203 ngày 13-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã A;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THA dân sự thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Toà HC, VT, AV.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng

